

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thông tin về Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Tính	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên
Ông Phạm Đức Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/10/2015)
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 12/10/2015)
Ông Dương Văn Thành	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Mai Khánh Chung	Trưởng ban
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Loan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/04/2015)
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 16/04/2015)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám Đốc
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện

Bà Hoàng Thị Tính Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 6, Tòa nhà Chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy,
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp nói chung ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp nói chung ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Thị Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 23 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-009



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	918.658.283.520	1.009.764.485.637
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	82.764.644.878	178.685.410.954
1	Tiền	111	44.764.644.878	50.185.410.954
2	Các khoản tương đương tiền	112	38.000.000.000	128.500.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	633.725.291.700	589.500.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	633.725.291.700	589.500.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	66.385.217.925	122.421.771.622
1	Phải thu của khách hàng	131	51.063.378.504	105.127.553.463
1.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>29.530.802.265</i>	<i>85.745.126.129</i>
1.2	<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>	<i>21.532.576.239</i>	<i>19.382.427.334</i>
2	Trả trước cho người bán	132	791.759.309	1.796.662.118
4	Phải thu ngắn hạn	136	19.219.199.012	19.781.788.125
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4.689.118.900)	(4.284.232.084)
IV	Hàng tồn kho	140	1.638.542.877	1.492.794.996
1	Hàng tồn kho	141	1.638.542.877	1.492.794.996
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	70.511.764.836	57.369.820.085
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	68.513.084.331	55.012.500.606
1.1	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>	<i>68.513.084.331</i>	<i>55.012.500.606</i>
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	1.998.680.505	2.357.319.479
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190	63.632.821.304	60.294.687.980
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	26.222.178.235	28.504.275.547
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	37.410.643.069	31.790.412.433

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01 – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		374.754.785.374	135.504.071.962
I Các khoản phải thu dài hạn	210	11	6.240.968.670	6.243.968.670
1 Phải thu dài hạn khác	216		6.240.968.670	6.243.968.670
1.1 <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	216.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2 <i>Phải thu dài hạn khác</i>	216.2		240.968.670	243.968.670
II Tài sản cố định	220		134.508.815.821	124.417.470.480
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	72.721.598.562	77.173.569.673
- Nguyên giá	222		103.676.959.945	100.843.714.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.955.361.383)	(23.670.144.817)
3 Tài sản cố định vô hình	227	13	61.787.217.259	47.243.900.807
- Nguyên giá	228		63.938.089.433	48.688.273.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.150.872.174)	(1.444.372.263)
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	228.000.058.302	58.302
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		228.000.058.302	58.302
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.004.942.581	4.842.574.510
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		6.004.942.581	4.842.574.510
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.293.413.068.894	1.145.268.557.599

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ		736.372.929.606	613.637.703.436
I	Nợ ngắn hạn		734.560.455.657	611.165.506.735
1	311	15	47.407.501.311	64.163.684.614
1.1	311.1		47.104.339.798	62.110.489.748
1.2	311.2		303.161.513	2.053.194.866
3	313	16	8.696.808.168	18.097.129.806
4	314		57.932.348.237	30.678.143.007
8	318.1		6.811.898.273	7.477.056.629
8	319	17	7.989.623.249	5.956.961.806
10	322		30.916.283.827	23.474.275.339
13	329	18	574.805.992.592	461.318.255.534
13.1	329.1		411.527.688.580	327.341.026.315
13.2	329.2		110.459.619.718	88.871.828.566
13.3	329.3		52.818.684.294	45.105.400.653
II.	Nợ dài hạn		1.812.473.949	2.472.196.701
1	337		5.000.000	5.000.000
8	338		1.807.473.949	2.467.196.701
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU		557.040.139.288	531.630.854.163
	410	19	557.040.139.288	531.630.854.163
1	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2	412		12.000.000.000	12.000.000.000
4	414		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
3	417		36.767.680.241	19.482.301.134
4	419		21.473.317.671	17.381.940.490
5	421		120.697.541.376	116.665.012.539
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.293.413.068.894	1.145.268.557.599

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	49.152.621.817	24.178.274.128
2. Ngoại tệ các loại	998,26	831,28

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

Người lập



Đào Duy Trung
Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

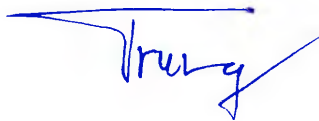
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	2015 VND	2014 VND
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	699.409.449.505	552.290.468.736
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	47.524.269.244	43.199.471.926
3. Thu nhập khác	13	335.787.675	690.584.850
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(385.075.237.427)	(253.537.339.465)
5. (Chi phí)/thu nhập hoạt động tài chính	22	(64.834.352)	5.196.694.545
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(256.952.134.672)	(199.764.282.486)
7. Chi phí khác	24	(95.487.072)	(139.314.949)
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	105.081.812.901	147.936.283.157
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(23.254.269.288)	(32.700.422.447)
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	81.827.543.613	115.235.860.710
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.903	3.128

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

Người lập



Đào Duy Trung
 Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí
 Trưởng Phòng Kế toán
 Tài chính



Hoàng Thị Tính
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02 – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	20	740.616.376.286	601.450.359.924
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		784.451.781.752	632.693.721.139
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		40.351.256.799	24.201.827.894
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	18	(84.186.662.265)	(55.445.189.109)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	21	(55.756.771.537)	(56.827.143.561)
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(53.474.674.225)	(57.640.600.771)
- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	18	(2.282.097.312)	813.457.210
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		684.859.604.749	544.623.216.363
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		14.549.844.756	7.667.252.373
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		14.536.644.756	7.667.252.373
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		13.200.000	-
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		699.409.449.505	552.290.468.736
6. Chi bồi thường	11		(189.170.271.332)	(184.506.842.849)
- Tổng chi bồi thường	11.1	22	(193.382.869.952)	(199.024.473.088)
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		4.212.598.620	14.517.630.239
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	23	10.029.755.069	37.486.266.560
8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	18	(21.587.791.152)	43.978.005.715
9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	18	5.620.230.636	(44.677.010.124)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(195.108.076.779)	(147.719.580.698)
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	18	(7.713.283.641)	(5.992.549.483)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	24	(182.253.877.007)	(99.825.209.284)
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(123.669.824.340)	(55.466.495.243)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(58.584.052.667)	(44.358.714.041)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(385.075.237.427)	(253.537.339.465)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		314.334.212.078	298.753.129.271

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

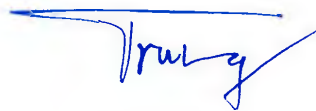
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B02 – DNPNT

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	47.524.269.244	43.199.471.926
16. (Chi phí)/thu nhập hoạt động tài chính	24	26	(64.834.352)	5.196.694.545
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		47.459.434.892	48.396.166.471
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	(256.952.134.672)	(199.764.282.486)
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104.841.512.298	147.385.013.256
20. Thu nhập khác	31		335.787.675	690.584.850
21. Chi phí khác	32		(95.487.072)	(139.314.949)
22. Lợi nhuận khác	40		240.300.603	551.269.901
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105.081.812.901	147.936.283.157
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(23.254.269.288)	(32.700.422.447)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.827.543.613	115.235.860.710
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.903	3.128

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

Người lập



Đào Duy Trung
 Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí
 Trưởng Phòng Kế toán
 Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tinh
 Tổng Giám đốc

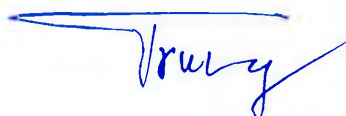
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	Mã số	2015 VND	2014 VND (phân loại lại)
I – Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	808.191.087.663	625.900.407.332
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	22.990.273.023	9.852.460.574
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	1.238.905.156.436	655.305.846.237
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(177.599.710.544)	(160.763.930.499)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(180.176.239.467)	(135.130.878.971)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(100.181.567.255)	(81.052.946.843)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(99.779.835.801)	(102.610.115.173)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(55.773.970.087)	(41.537.744.030)
9. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(1.278.035.562.109)	(822.614.224.637)
10. Tiền ứng trước cho người bán và tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	11	(59.403.059.350)	(51.853.800.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	119.136.572.509	(104.504.926.994)
II – Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ đầu tư vào tiền gửi có kì hạn	21	98.500.000.000	12.549.274.581
2. Tiền thu từ lãi đầu tư	22	45.126.254.933	28.854.305.723
3. Tiền chi cho đầu tư vào tiền gửi có kì hạn	23	(296.725.291.700)	(153.963.482.390)
5. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	25	(18.083.061.818)	(19.890.287.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(171.182.098.585)	(132.450.189.394)

	Mã số	2015 VND	2014 VND (phân loại lại)
III – Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư	36	(43.875.240.000)	(37.377.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.875.240.000)	(37.377.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(95.920.766.076)	(274.332.616.388)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	178.685.410.954	453.018.018.342
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	70	82.764.644.878	178.685.410.954

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

Người lập



Đào Duy Trung
Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 38/GPĐC4/KDBH ngày 7 tháng 1 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 553 nhân viên (31/12/2014: 479 nhân viên).

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 10 chi nhánh trên cả nước (31/12/2014: 9 chi nhánh).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh 4(t), Lãi trên cổ phiếu.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 4(j). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian tính khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 30 năm
• Phương tiện vận tải	6 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
• Tài sản cố định khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất của Công ty được sử dụng vô thời hạn và do đó không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”).

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm* (“VAS 19”), các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (“Nghị định 46”), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Công ty.

(k) Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

(l) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

(m) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

Việc phân phối lợi nhuận sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

(n) Ký quỹ bảo hiểm

Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Công ty không được phép rút khoản ký quỹ này cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo đảm và có thể rút tiền lãi bất cứ lúc nào.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) *Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) *Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm*

Nhuận tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 4(j)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(j)(i).

(iii) *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

(q) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(r) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do sự thay đổi chính sách kế toán này, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 giảm tương ứng 318 VND.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Tiền mặt tại quỹ	3.125.314.411	1.502.768.136
Tiền gửi ngân hàng	41.639.330.467	48.682.642.818
Các khoản tương đương tiền (i)	38.000.000.000	128.500.000.000
	82.764.644.878	178.685.410.954

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND tại các chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”), hưởng lãi suất năm từ 4% đến 6% (31/12/2014: từ 4% đến 7,5%).

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND (phân loại lại)
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank (i)	633.725.291.700	589.500.000.000

- (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm bằng VND tại các chi nhánh của Agribank. Lãi suất năm từ 4% đến 7,5% (31/12/2014: từ 4% đến 7,5%).

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc	17.890.749.547	18.312.097.036
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	16.935.868.376	17.381.272.234
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm	18.050.733	41.898.811
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	936.830.438	888.925.991
Phải thu từ hoạt động nhận tái bảo hiểm	2.445.934.903	1.655.069.608
Phải thu từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm	9.194.117.815	65.777.959.485
Phải thu từ hoạt động tài chính	21.532.576.239	19.382.427.334
	51.063.378.504	105.127.553.463

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mua cổ phiếu (i)	18.025.000.000	18.025.000.000
Các khoản phải thu khác	1.194.199.012	1.756.788.125
	19.219.199.012	19.781.788.125

- (i) Thể hiện khoản tiền mua cổ phiếu tại Công ty cho thuê tài chính I – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALC1”). Hiện tại, ALC1 đang gặp vấn đề về thanh khoản và kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ nên quá trình cổ phần hóa bị tạm hoãn. ALC1 đã xác nhận khoản tiền mua cổ phiếu này nằm trong số dư tài khoản cổ phần hóa của ALC1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long và đợi khi có quyết định chính thức của Thủ tướng Chính phủ về việc cổ phần hóa của ALC1, ALC1 sẽ thông báo cho Công ty về việc trả lại số tiền tiền mua cổ phiếu này hay tiếp tục cổ phần hóa ALC1. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có tổn thất nào đáng kể cần phải lập dự phòng cho khoản phải thu này.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	4.284.232.084	2.753.117.362
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 27)	404.886.816	1.531.114.722
Số dư cuối năm	4.689.118.900	4.284.232.084

10. Chí phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc chưa phân bổ		
Số dư đầu năm	51.948.599.825	-
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	63.690.443.159	51.948.599.825
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	51.948.599.825	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	63.690.443.159	51.948.599.825
Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa phân bổ		
Số dư đầu năm	3.063.900.781	-
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	4.822.641.172	3.063.900.781
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	3.063.900.781	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.822.641.172	3.063.900.781
	<hr/>	<hr/>
	68.513.084.331	55.012.500.606

11. Các khoản phải thu dài hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	240.968.670	243.968.670
	<hr/>	<hr/>
	6.240.968.670	6.243.968.670

- (i) Theo quy định, Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này bằng VND tại Agribank và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 11% (năm 2014: từ 9% đến 10,5%).

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.782.807.963	19.340.907.484	6.305.860.993	3.414.138.050	100.843.714.490
Tăng trong năm	-	2.628.954.546	154.090.909	50.200.000	2.833.245.455
Số dư cuối năm	71.782.807.963	21.969.862.030	6.459.951.902	3.464.338.050	103.676.959.945
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.233.502.160	10.842.401.190	4.817.309.283	1.776.932.184	23.670.144.817
Khấu hao trong năm	2.911.353.416	2.188.487.445	1.366.830.099	818.545.606	7.285.216.566
Số dư cuối năm	9.144.855.576	13.030.888.635	6.184.139.382	2.595.477.790	30.955.361.383
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	65.549.305.803	8.498.506.294	1.488.551.710	1.637.205.866	77.173.569.673
Số dư cuối năm	62.637.952.387	8.938.973.395	275.812.520	868.860.260	72.721.598.562

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 – DNPNT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	65.616.251.581	16.250.802.666	6.105.933.721	3.379.631.686	91.352.619.654
Tăng trong năm	6.167.555.382	3.609.152.182	199.927.272	34.506.364	10.011.141.200
Giảm trong năm	-	(519.047.364)	-	-	(519.047.364)
Phân loại lại	(999.000)	-	-	-	(999.000)
Số dư cuối năm	71.782.807.963	19.340.907.484	6.305.860.993	3.414.138.050	100.843.714.490
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.941.165.904	9.526.901.040	3.424.844.996	916.324.532	17.809.236.472
Khấu hao trong năm	2.292.336.256	1.834.547.514	1.392.464.287	860.607.652	6.379.955.709
Giảm trong năm	-	(519.047.364)	-	-	(519.047.364)
Số dư cuối năm	6.233.502.160	10.842.401.190	4.817.309.283	1.776.932.184	23.670.144.817
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	61.675.085.677	6.723.901.626	2.681.088.725	2.463.307.154	73.543.383.182
Số dư cuối năm	65.549.305.803	8.498.506.294	1.488.551.710	1.637.205.866	77.173.569.673

13. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.811.690.962	45.776.582.108	100.000.000	48.688.273.070
Tăng trong năm	978.816.363	14.271.000.000	-	15.249.816.363
Số dư cuối năm	3.790.507.325	60.047.582.108	100.000.000	63.938.089.433
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.344.372.263	-	100.000.000	1.444.372.263
Khấu hao trong năm	706.499.911	-	-	706.499.911
Số dư cuối năm	2.050.872.174	-	100.000.000	2.150.872.174
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1.467.318.699	45.776.582.108	-	47.243.900.807
Số dư cuối năm	1.739.635.151	60.047.582.108	-	61.787.217.259

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.561.690.962	37.146.437.000	100.000.000	38.808.127.962
Tăng trong năm	1.250.000.000	8.629.146.108	-	9.879.146.108
Phân loại lại	-	999.000	-	999.000
Số dư cuối năm	2.811.690.962	45.776.582.108	100.000.000	48.688.273.070
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	989.862.996	-	83.064.518	1.072.927.514
Khấu hao trong năm	354.509.267	-	16.935.482	371.444.749
Số dư cuối năm	1.344.372.263	-	100.000.000	1.444.372.263
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	571.827.966	37.146.437.000	16.935.482	37.735.200.448
Số dư cuối năm	1.467.318.699	45.776.582.108	-	47.243.900.807

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
- Cổ phiếu	58.302	58.302
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng (i)	228.000.000.000	-
	228.000.058.302	58.302

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, lãi suất năm được hưởng từ 5% đến 6,5%.

15. Phải trả cho người bán

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	16.304.641.662	21.046.581.142
Trong đó:		
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	7.172.541.128	4.562.338.836
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	2.891.877.621	8.584.251.335
+ Phải trả về chi giám định tổn thất	231.746.279	389.040.953
+ Phải trả về chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	-	12.425.925
+ Phải trả về chi đề phòng hạn chế tổn thất	360.518.316	403.952.277
+ Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	2.903.432.042	3.044.315.684
+ Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1.942.540.425	3.325.729.901
+ Phải trả khác	801.985.851	724.526.231
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	29.160.932.307	40.342.180.163
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	1.638.765.829	721.728.443
Phải trả khác	303.161.513	2.053.194.866
	47.407.501.311	64.163.684.614

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.792.986.563	17.619.660.720	(18.206.783.436)	2.205.863.847
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.887.039.719	23.393.880.559	(32.303.567.022)	5.977.353.256
Thuế thu nhập cá nhân	269.587.907	4.655.230.860	(4.674.809.051)	250.009.716
Thuế thu nhập đại lý	147.515.617	619.846.568	(503.780.836)	263.581.349
Thuế khác	-	85.029.742	(85.029.742)	-
	18.097.129.806	46.373.648.449	(55.773.970.087)	8.696.808.168

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Số dư tại 1/1/2014 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.080.349.894	17.793.906.658	(16.081.269.989)	2.792.986.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.775.306.910	32.877.837.583	(20.766.104.774)	14.887.039.719
Thuế thu nhập cá nhân	88.731.912	3.713.663.693	(3.532.807.698)	269.587.907
Thuế thu nhập đại lý	170.485.731	474.838.584	(497.808.698)	147.515.617
Thuế môn bài	-	14.000.000	(14.000.000)	-
	4.114.874.447	54.874.246.518	(40.891.991.159)	18.097.129.806

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Bảo hiểm xã hội	98.858.396	39.656.900
Bảo hiểm y tế	2.713.176	5.583.690
Kinh phí công đoàn	208.108.485	273.002.453
Phải trả ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Bảo hiểm thất nghiệp	4.196.925	2.486.530
Cổ tức phải trả	1.109.852.000	774.932.000
Phải trả khác	6.564.894.267	4.860.300.233
	7.989.623.249	5.956.961.806

18. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

31 tháng 12 năm 2015	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Dự phòng bồi thường (i)	110.459.619.718	(37.410.643.069)	73.048.976.649
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	85.715.528.568	(35.806.402.845)	49.909.125.723
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	24.744.091.150	(1.604.240.224)	23.139.850.926
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	411.527.688.580	(26.222.178.235)	385.305.510.345
	521.987.308.298	(63.632.821.304)	458.354.486.994

31 tháng 12 năm 2014	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Dự phòng bồi thường (i)	88.871.828.566	(31.790.412.433)	57.081.416.133
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	69.164.561.666	(30.061.194.413)	39.103.367.253
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	19.707.266.900	(1.729.218.020)	17.978.048.880
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	327.341.026.315	(28.504.275.547)	298.836.750.768
	416.212.854.881	(60.294.687.980)	355.918.166.901

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

2015	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	88.871.828.566	(31.790.412.433)	57.081.416.133
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	21.587.791.152	(5.620.230.636)	15.967.560.516
Số dư cuối năm	110.459.619.718	(37.410.643.069)	73.048.976.649

2014	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	132.849.834.281 (43.978.005.715)	(76.467.422.557) 44.677.010.124	56.382.411.724 699.004.409
Số dư cuối năm	88.871.828.566	(31.790.412.433)	57.081.416.133

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

2015	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	327.341.026.315	(28.504.275.547)	298.836.750.768
Trích lập dự phòng trong năm	84.186.662.265	2.282.097.312	86.468.759.577
Số dư cuối năm	411.527.688.580	(26.222.178.235)	385.305.510.345

2014	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	271.895.837.206	(27.690.818.337)	244.205.018.869
Trích lập dự phòng trong năm	55.445.189.109	(813.457.210)	54.631.731.899
Số dư cuối năm	327.341.026.315	(28.504.275.547)	298.836.750.768

(b) Biến động dự phòng dao động lớn

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	45.105.400.653	39.112.851.170
Số trích lập thêm trong năm	7.713.283.641	5.992.549.483
Số dư cuối năm	52.818.684.294	45.105.400.653

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	19.482.301.134	17.381.940.490	116.665.012.539	531.630.854.163
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	81.827.543.613	81.827.543.613
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	17.285.379.107	4.091.377.181	(21.376.756.288)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.708.098.488)	(11.708.098.488)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
Thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	36.767.680.241	21.473.317.671	120.697.541.376	557.040.139.288

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	8.034.780.865	6.175.405.963	11.620.147.455	59.879.555.854	463.811.490.137
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	115.235.860.710	115.235.860.710
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	5.272.114.306	-	5.761.793.035	(11.033.907.341)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.897.281.548)	(9.897.281.548)
Trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(36.841.800.000)	(36.841.800.000)
Thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Biến động khác	-	-	-	6.175.405.963	(6.175.405.963)	-	(177.415.136)	(177.415.136)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	19.482.301.134	-	17.381.940.490	116.665.012.539	531.630.854.163

(b) Các Cổ đông lớn của Công ty

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	195.000.000.000	51,32%	195.000.000.000	51,32%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42%	32.000.000.000	8,42%
Các cổ đông phổ thông	153.000.000.000	40,26%	153.000.000.000	40,26%
	380.000.000.000	100,00%	380.000.000.000	100,00%

(c) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	1.158.200	1.158.200
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	36.841.800	36.841.800

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Doanh thu phí bảo hiểm

	2015 VND	2014 VND
Phí bảo hiểm gốc	794.762.460.869	636.941.257.257
Bảo hiểm con người	562.552.922.419	415.129.908.968
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	60.562.532.667	82.818.765.470
Bảo hiểm hàng hoá	3.508.434.588	4.581.737.881
Bảo hiểm xe cơ giới	141.796.435.234	109.368.083.322
Bảo hiểm cháy nổ	17.090.528.346	12.799.367.185
Bảo hiểm tàu thuyền	6.782.692.516	9.612.891.136
Bảo hiểm trách nhiệm	586.375.263	718.091.320
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	1.429.018
Bảo hiểm nông nghiệp	1.882.539.836	1.910.982.957
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(10.310.679.117)	(4.247.536.118)
Bảo hiểm con người	(95.155.556)	(114.803.583)
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	(8.449.959.529)	(2.521.624.411)
Bảo hiểm hàng hoá	(5.063.017)	(130.143.619)
Bảo hiểm xe cơ giới	(1.084.280.670)	(506.038.520)
Bảo hiểm cháy nổ	(558.599.608)	(26.549.907)
Bảo hiểm tàu thuyền	(117.620.737)	(610.328.435)
Bảo hiểm trách nhiệm	-	(118.856.613)
Bảo hiểm nông nghiệp	-	(219.191.030)
Phí nhận tái bảo hiểm	40.351.256.799	24.201.827.894
Bảo hiểm con người	-	8.013.884
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	39.717.406.048	22.521.970.214
Bảo hiểm hàng hoá	(8.048.783)	2.096.204
Bảo hiểm hàng không	279.807.733	427.183.426
Bảo hiểm xe cơ giới	22.466.027	11.303.451
Bảo hiểm cháy nổ	81.989.370	71.647.814
Bảo hiểm tàu thuyền	57.457.532	62.147.139
Bảo hiểm trách nhiệm	190.716.011	500.969.673
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	(3.539.761)	117.434.828
Bảo hiểm nông nghiệp	13.002.622	479.061.261
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(84.186.662.265)	(55.445.189.109)
Bảo hiểm con người	(73.717.323.798)	(52.325.899.030)
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	5.494.566.041	(1.724.213.353)
Bảo hiểm hàng hoá	239.591.919	107.989.817
Bảo hiểm hàng không	73.687.846	(48.632.381)
Bảo hiểm xe cơ giới	(15.930.636.170)	(3.147.398.628)
Bảo hiểm cháy nổ	(1.884.726.509)	(1.828.543.941)
Bảo hiểm tàu thuyền	1.177.764.683	3.059.229.717
Bảo hiểm trách nhiệm	161.556.553	(168.952.209)
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	61.201.804	(12.377.506)
Bảo hiểm nông nghiệp	137.655.366	643.608.405
Doanh thu phí bảo hiểm	740.616.376.286	601.450.359.924

21. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2015 VND	2014 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	53.474.674.225	57.640.600.771
Bảo hiểm con người	218.400	-
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	34.408.126.886	39.236.894.134
Bảo hiểm hàng hoá	2.060.635.487	1.264.099.339
Bảo hiểm xe cơ giới	2.702.081.052	1.683.020.188
Bảo hiểm cháy nổ	9.206.137.556	7.839.838.280
Bảo hiểm tàu thuyền	3.377.133.907	5.826.364.486
Bảo hiểm trách nhiệm	351.293.607	74.622.948
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.447.801	108.558.946
Bảo hiểm nông nghiệp	1.366.599.529	1.607.202.450
Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.282.097.312	(813.457.210)
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	2.414.274.426	(896.466.191)
Bảo hiểm hàng hoá	(199.134.037)	(105.787.659)
Bảo hiểm xe cơ giới	(509.530.432)	(357.072.223)
Bảo hiểm cháy nổ	(683.149.638)	(1.086.825.936)
Bảo hiểm tàu thuyền	1.224.615.289	1.352.680.486
Bảo hiểm trách nhiệm	(138.335.330)	(19.853.394)
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	53.055.573	(11.494.618)
Bảo hiểm nông nghiệp	120.301.461	311.362.325
Phí nhượng tái bảo hiểm	55.756.771.537	56.827.143.561

22. Tổng chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	2015 VND	2014 VND
Bảo hiểm con người	119.112.231.164	84.599.910.288
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	19.159.089.668	59.323.707.541
Bảo hiểm hàng hoá	158.031.446	312.790.333
Bảo hiểm hàng không	375.321.236	99.274.240
Bảo hiểm xe cơ giới	51.925.614.055	47.819.483.210
Bảo hiểm cháy nổ	1.171.401.987	2.260.895.818
Bảo hiểm tàu thuyền	1.118.606.037	3.728.098.690
Bảo hiểm trách nhiệm	244.901.650	-
Bảo hiểm nông nghiệp	117.672.709	880.312.968
	193.382.869.952	199.024.473.088

23. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	2015 VND	2014 VND
Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật	7.587.903.883	33.121.811.499
Bảo hiểm hàng hoá	39.506.129	38.910.165
Bảo hiểm xe cơ giới	839.907.762	264.731.675
Bảo hiểm cháy nổ	745.864.283	2.195.806.250
Bảo hiểm tàu thuyền	816.573.012	1.865.006.971
	10.029.755.069	37.486.266.560

24. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2015 VND	2014 VND
Chi hoa hồng	123.669.824.340	55.466.495.243
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	58.584.052.667	44.358.714.041
<i>Chi giám định tổn thất</i>	<i>1.776.603.381</i>	<i>1.059.591.720</i>
<i>Chi đòi người thứ ba</i>	<i>-</i>	<i>524.519.279</i>
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	<i>42.000.000</i>	<i>2.075.409.691</i>
<i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	<i>1.117.241.930</i>	<i>1.033.288.858</i>
<i>Chi khác</i>	<i>55.648.207.356</i>	<i>39.665.904.493</i>
	182.253.877.007	99.825.209.284

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	46.902.438.208	41.732.256.237
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.742.881	356.153.063
Doanh thu hoạt động tài chính khác	581.088.155	1.111.062.626
	47.524.269.244	43.199.471.926

26. Chi phí/(thu nhập) hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.372.942	71.544.896
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	(7.448.125.011)
Chi phí hoạt động tài chính khác	19.461.410	2.179.885.570
	<hr/> 64.834.352	<hr/> (5.196.694.545)

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	144.141.814.356	108.404.658.367
Chi phí nguyên vật liệu	9.387.699.896	8.930.110.550
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.298.432.947	3.947.271.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.991.716.477	6.751.400.458
Chi phí thuê và các khoản lệ phí	9.289.184.688	7.624.361.966
Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	404.886.816	1.531.114.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.796.069.090	22.024.373.115
Chi phí khác bằng tiền	54.642.330.402	40.550.992.107
	<hr/> 256.952.134.672	<hr/> 199.764.282.486

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế ghi nhận trong báo cáo kết

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	23.254.269.288	32.700.422.447
Chi phí thuế thu nhập	23.254.269.288	32.700.422.447
Đối chiếu thuế suất thực tế		
	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	105.081.812.901	147.936.283.157
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	23.117.998.838	32.545.982.295
Chi phí không được khấu trừ thuế	136.270.450	154.440.152
Tổng chi phí thuế thu nhập	23.254.269.288	32.700.422.447

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ ước tính vào quỹ khen thưởng và phúc lợi là 11.708.098.488 VND và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền 36.841.800 cổ phiếu (2014: 36.841.800 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	81.827.543.613	115.235.860.710
Số phân bổ tạm tính vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(11.708.098.488)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	70.119.445.125	115.235.860.710

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015	2014
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	36.841.800	36.841.800
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015	36.841.800	36.841.800

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015	2014
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.903	3.128

30. Giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan

Giao dịch	2015 VND	2014 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm	40.622.882.083	22.687.911.556
Doanh thu lãi tiền gửi	47.481.498.668	42.301.758.470
Chi hoa hồng và các khoản chi khác cho đại lý	143.773.970.443	107.686.550.320
Ban Tổng Giám đốc		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm	4.091.878.351	3.088.240.122
<hr/>		
Số dư	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán	41.155.379.924	48.420.127.771
Tiền gửi có kỳ hạn	859.725.291.700	724.000.000.000
Đặt cọc ký quỹ	6.000.000.000	6.115.518.670
Lãi dự thu	21.532.576.239	19.382.427.334
Phải thu phí bảo hiểm gốc	114.267.398	797.960.575
Phải trả chi phí hoa hồng, chi phí đánh giá rủi ro và chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm gốc	2.393.512.046	7.862.394.915
Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Đặt cọc mua cổ phiếu	18.025.000.000	18.025.000.000

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) *Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng*

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đó tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	81.639.330.467	177.182.642.818
Đầu tư ngắn hạn khác	(ii)	631.725.291.700	589.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	70.282.577.516	124.909.341.588
Tài sản tài chính khác	(iii)	6.240.968.670	6.243.968.670
Đầu tư dài hạn khác - Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	228.000.000.000	-
		1.017.888.168.353	897.835.953.076

(ii) *Tiền và các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền và các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) *Các khoản phải thu bảo hiểm và phải thu khác*

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm gốc đã quá hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Quá hạn nhưng không suy giảm		
Dưới 90 ngày	4.541.789.774	6.344.201.585
91 – 180 ngày	108.970.000	803.470.189
	4.650.759.774	7.147.671.774
Quá hạn và bị suy giảm		
181 – 360 ngày	55.000.000	374.085.051
Trên 360 ngày	6.302.548.413	5.815.273.696
	6.357.548.413	6.189.358.747
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.689.118.900	4.284.232.084

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả cho người bán	47.407.501.311	-	47.407.501.311
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.989.623.249	-	7.989.623.249
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
	55.397.124.560	5.000.000	55.402.124.560
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả cho người bán	64.163.684.614	-	64.163.684.614
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.956.961.806	-	5.956.961.806
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
	70.120.646.420	5.000.000	70.125.646.420

(d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tiền và các khoản trong đương tiền	22.455.858	-	17.806.018	-
Phải thu của khách hàng	1.712.459.048	472.164.866	1.436.391.568	152.202.639
Phải trả cho người bán	(1.734.364.677)	(243.277.177)	(1.222.669.051)	(5.070.800)
	550.229	228.887.689	231.528.535	147.131.839

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
1 USD	22.495	21.420

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND
Năm kết thúc 31/12/2015	
USD (mạnh thêm 2%)	8.584
Năm kết thúc 31/12/2014	
USD (mạnh thêm 2%)	3.611.845

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền và tương đương tiền	79.639.330.467	177.182.642.818
Đầu tư ngắn hạn khác	633.725.291.700	589.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	228.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	947.364.622.167	772.682.642.818

Do các công cụ tài chính chịu lãi suất đều có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi về lãi suất không có ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần của Công ty.

32. Rủi ro bảo hiểm và các chỉ tiêu tài chính cơ bản

(a) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	377.039.673.790	192.832.091.082	196%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	358.122.939.252	149.813.737.066	239%

(b) Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2015	2014
1.	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	28,97	11,83
	- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%	71,03	88,17
2.	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,93	53,58
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,07	46,42
3.	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,595	2,186
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,598	2,189
4.	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8,12	12,92
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	11,70	20,87
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	14,69	21,68

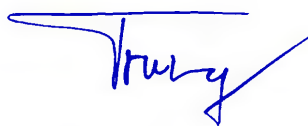
33. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được điều chỉnh lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu trong năm trước và sau khi được phân loại như sau:

		31/12/2014 VND (phân loại lại)	31/12/2014 VND (đã được trình bày trước đây)
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản tương đương tiền	112	128.500.000.000	165.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	589.500.000.000	552.500.000.000
		<hr/>	<hr/>
	Mã số	2014 VND (phân loại lại)	2014 VND (đã được trình bày trước đây)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Tiền chi cho đầu tư vào tiền gửi có kì hạn	23	(153.963.482.390)	(138.978.433.251)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	453.018.018.342	475.018.018.342
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	178.685.410.954	215.685.410.954
		<hr/>	<hr/>

Ngày 23 tháng 3 năm 2016

Người lập



Đào Duy Trung
Phòng Kế toán Tài chính

Người soát xét



Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt



Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

